

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No. 994/2023/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 23/05/2023
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	PVS	200	0,4%
2	VCB	500	3,0%
3	SSB	1.700	3,4%
4	VPB	5.300	6,8%
5	KDH	500	1,0%
6	GMD	300	1,0%
7	MBB	2.800	3,5%
8	VJC	300	2,0%
9	HCM	200	0,3%
10	GEX	600	0,6%
11	LPB	1.600	1,5%
12	STB	2.100	3,9%
13	NVL	1.200	1,1%
14	SBT	300	0,3%
15	EIB	1.500	1,9%
16	VCI	300	0,7%
17	MSN	700	3,3%
18	MSB	1.900	1,5%
19	REE	200	0,8%
20	MWG	1.200	3,0%
21	VIC	1.300	4,4%
22	NLG	300	0,7%
23	DIG	500	0,7%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	DGC	200	0,7%
25	VGC	100	0,3%
26	HDB	2.000	2,5%
27	VHC	100	0,4%
28	BVH	100	0,3%
29	PLX	100	0,3%
30	CTG	800	1,5%
31	HSG	500	0,5%
32	ACB	3.200	5,2%
33	SSI	1.200	1,8%
34	KBC	600	1,1%
35	VNM	900	4,0%
36	TPB	1.000	1,6%
37	VHM	1.200	4,2%
38	HPG	3.600	5,2%
39	SHB	2.800	2,2%
40	VIB	1.200	1,7%
41	VRE	1.000	1,8%
42	PNJ	300	1,4%
43	KDC	100	0,4%
44	VND	1.000	1,1%
45	IDC	200	0,5%
46	TCB	2.600	5,2%
47	POW	600	0,5%
48	PVD	200	0,3%
49	PDR	300	0,3%
50	FPT	1.000	5,4%
II	Tiền/Cash(VND)	65.168.205	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.464.660.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.529.828.205
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	65.168.205

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	25.050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BVH	43.800	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	FPT	82.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	18.850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MWG	38.550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	PNJ	72.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	REE	60.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	SSI	22.900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
9	TCB	30.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	23.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VCB	93.100	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
12	VCI	34.200	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
13	VIB	21.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit



Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 23/05/2023	Kỳ trước/Last Period(**) 22/05/2023	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8.800.000,00	8.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	16.100,00	16.000,00	100,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	134.624.882.045,00	133.796.757.984,00	828.124.061,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.529.828.205,00	1.520.417.704,00	9.410.501,00
của 1 CCQ/ per Share	15.298,28	15.204,17	94,11
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.732,40	1.739,28	-6,88

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/05/2023

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/05/2023

Đại diện tổ chức
Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC